BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1,002,770,777,496**	**890,119,179,012**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**315,968,878,321**	**174,007,604,478**
111	1. Tiền		55,420,922,431	78,154,911,780
112	2. Các khoản tương đương tiền		260,547,955,890	95,852,692,698
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**280,926,571,333**	**312,472,324,400**
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		280,926,571,333	312,472,324,400
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**126,168,740,771**	**90,553,854,383**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	93,689,468,124	52,741,009,507
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7,885,288,874	6,753,218,327
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2,300,000,000	2,450,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	26,505,526,173	28,461,272,549
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(4,211,542,400)	(1,226,646,000)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	-	1,375,000,000
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**276,218,284,607**	**309,390,163,778**
141	1. Hàng tồn kho		276,218,284,607	309,426,101,736
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(35,937,958)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**3,488,302,464**	**3,695,231,973**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	56,364,429	48,998,482
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,418,804,586	3,408,574,699
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	2,013,133,449	237,658,792
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**525,438,757,824**	**553,244,986,899**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**60,000,000**	**60,000,000**
216	6. Phải thu dài hạn khác	7	60,000,000	60,000,000
220	**II. Tài sản cố định**		**310,395,952,953**	**332,236,088,042**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	310,042,323,022	332,236,088,042
222	*- Nguyên giá*		*828,686,224,913*	*776,835,387,279*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(518,643,901,891)*	*(444,599,299,237)*
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		353,629,931	1,256,686,713
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**111,210,804,192**	**115,407,115,220**
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		95,778,391,941	101,975,623,590
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17,602,686,209	14,985,801,078
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2,170,273,958)	(1,554,309,448)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**103,772,000,679**	**104,285,096,924**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	31,204,556,814	31,717,653,060
269	**5. Lợi thế thương mại**		**72,567,443,865**	**72,567,443,864**
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1,528,209,535,320**	**1,443,364,165,911**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 (Đã điều chỉnh) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**354,748,663,957**	**312,699,430,525**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**352,700,663,957**	**310,551,430,045**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	95,245,649,736	89,503,102,196
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11,686,985,674	6,019,944,236
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9,090,363,573	15,285,443,295
314	4. Phải trả người lao động		43,436,037,004	41,885,554,273
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	6,529,044,048	4,796,285,886
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	109,035,027,750	63,508,505,377
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	17,994,742,564	28,535,638,123
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	411,118,753	527,384,711
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		59,271,694,855	60,489,571,948
330	**II. Nợ dài hạn**		**2,048,000,000**	**2,148,000,480**
337	7. Phải trả dài hạn khác	18	2,048,000,000	1,548,000,000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	600,000,480
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1,173,460,871,363**	**1,130,664,000,480**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**1,173,460,871,363**	**1,130,664,735,386**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		631,010,000,000	631,010,000,000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*631,010,000,000*	*631,010,000,000*
414	Vốn khác của chủ sở hữu		102,000,884,600	
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		17,612,640,778	103,894,063,971
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		97,459,164,095	96,053,129,332
421a	*LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối năm trước*		*660,450,364*	*36,997,722,655*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*96,798,713,731*	*60,280,406,677*
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		**325,378,181,890**	**299,707,542,083**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1,528,209,535,320**	**1,443,364,165,911**

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc	Lê Nhân Đức	Bùi Đức Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**715,358,093,423**	**675,590,170,142**
			-	-
			-	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	**30,038,295,150**	**23,488,824,380**
			-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**685,319,798,273**	**652,101,345,762**
			-	-
			-	-
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**595,328,175,326**	**550,640,233,955**
			-	-
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**89,991,622,947**	**101,461,111,807**
			-	-
			-	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	**13,109,962,668**	**12,668,893,092**
22	7. Chi phí tài chính	26	**9,994,673,590**	**633,927,297**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		**2,667,145,074**	**673,162,239**
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	**56,565,354,445**	**84,834,563,314**
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	**17,846,425,956**	**19,015,663,732**
			-	-
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**18,695,131,624**	**9,645,850,556**
			-	-
31	12. Thu nhập khác	29	**9,395,870,052**	**6,158,453,352**
32	13. Chi phí khác	30	**4,926,990,205**	**6,310,246,486**
			-	-
40	**14. Lợi nhuận khác**		**4,468,879,847**	**(151,793,134)**
			-	-
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**23,164,011,471**	**9,494,057,422**
			-	-
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	**(2,679,860,572)**	**(56,669,555)**
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
			-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**25,843,872,043**	**9,550,726,977**
			-	-
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ**		**11,152,249,018**	**3,599,301,532**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm**		**14,691,623,025**	**5,951,425,445**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**			

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc	Lê Nhân Đức	Bùi Đức Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2,551,331,145,050	2,543,094,424,029
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2,157,140,654,813)	(2,083,604,406,232)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(151,612,672,747)	(135,331,036,013)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1,226,444,681)	(2,726,019,123)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11,777,955,580)	(17,311,373,668)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		29,479,403,483	25,769,969,130
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(47,966,469,216)	(55,228,205,666)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***211,086,351,496***	***274,663,352,457***
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(43,134,711,658)	(26,492,284,117)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		10,685,594,955	6,140,396,727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(240,092,287,533)	(243,758,227,178)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		284,394,462,867	50,139,249,200
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(750,000,000)	(38,897,222)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,528,413,568	3,258,457,999
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		63,523,474,187	22,810,998,881
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***76,154,946,386***	***- (187,940,305,710)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		- -	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		80,194,375,809	118,231,090,867
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(96,248,700,192)	(130,658,664,119)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(129,269,339,079)	(70,287,207,500)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(145,323,663,462)***	***- (82,714,780,752)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**141,917,634,420**	**- 4,008,265,995**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**174,007,604,478**	169,992,417,675
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		43,639,423	6,920,808
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**315,968,878,321**	**- 174,007,604,478**

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc	Lê Nhân Đức	Bùi Đức Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP, tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/6/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTr ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/6/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08/08/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là chăn nuôi, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi và nông nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 08/08/2014 là: Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Hoạt động thú y; Chi tiết: Kinh doanh vật tư thú y, kinh doanh thuốc thú y.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng số các Công ty con:
+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	91.03%	91.03%	Chăn nuôi lợn
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	51.00%	51.00%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa

Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư Chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Số 17 Nguyễn Sỹ Sách, hành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	37.27%	37.27%	Dịch vụ phục vụ chăn nuôi

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Khu 8 - Phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	45.00%	45.00%	Chăn nuôi dê
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Xã Yên Sơn, thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	36.44%	36.44%	Chăn nuôi lợn
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Xã Nam Hùng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	39.35%	39.35%	Chăn nuôi gà.
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Số 26 đường 2/4 phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tính Khánh Hòa	33.75%	33.75%	Dịch vụ phục vụ chăn nuôi
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung Ương	Km 14 xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà	27.19%	27.19%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi; chăn nuôi gà, lợn
Công ty Cổ phần đầu tư TM và Chăn nuôi Đông Á	135 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí	35.02%	35.02%	Chăn nuôi lợn.
Công ty Cổ phần An Đại Việt	28 Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	34.84%	34.84%	Kinh doanh thương mại
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Xã Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ,Thành phố Hà Nội	36.00%	36.00%	Chăn nuôi gà.
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	20 Nguyễn Thị Minh Khai, phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	36.72%	36.72%	Kinh doanh dịch vụ, thương mại
Công ty Cổ phần Việt Phong	Lô II-3 đường số 1, nhóm CNII, KCN Tân Bình, P Tây Thạnh, Q Tân Phú, Tp Hồ Chí Minh	30.78%	30.78%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi.
Công ty cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu súc sản Gia cầm Hải Phòng	Số 16 Cù Chính Lan, Quận Hồng Bàng, Tp Hải Phòng	30.00%	30.00%	Chăn nuôi bò.
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	72/36 Quan Nhân (36 Hoàng Ngân), Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	36.00%	36.00%	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng
Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 37.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (ngoài phần sở hữu trong chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua) được xác định dựa trên Vốn chủ sở hữu của công ty con tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại thời điểm cuối kỳ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Năm 2015, Tổng Công ty áp dụng chính sách kế toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, có sự thay đổi so với chính sách kế toán áp dụng cho năm 2014. Cụ thể:

	Năm 2015	Năm 2014
Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:	- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh; - Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh; - Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán	Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.
Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp:	- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ; - Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ; - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.	Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
Xử lý chênh lệch tỷ giá	Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.	Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Thay đổi này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009)

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Trên ba năm	100%

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động thương mại: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
- Máy móc, thiết bị	5 - 15
- Phương tiện vận tải	3 - 15
- Thiết bị văn phòng	3 - 8
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	6
- Các tài sản khác	3 - 10

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 48 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
Tại Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu: được hưởng ưu đãi theo diện Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Quy định tại: "Điểm 1 Điều 15; Điểm 1 Điều 16 Nghị định số 124/2008NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ". Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10% tính trên thu nhập chính trong 15 năm kể từ năm 2005; Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chính trong 4 năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2005) và được miễn 50% trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2009). Năm 2015 là năm thứ bảy Công ty thực hiện tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức ưu đãi giảm 50% thuế phải nộp.
Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 22%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	4,968,940,146	4,220,431,952
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50,451,982,285	73,934,479,828
Các khoản tương đương tiền	260,547,955,890	95,852,692,698
Tổng	**315,968,878,321**	**174,007,604,478**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	280,926,571,333	-	312,472,324,400	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt	*60,000,000,000*	-	*44,000,000,000*	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	*100,000,000,000*	-	*213,430,324,400*	-
- Quỹ tín dụng nhân dân Thị trấn Nông trường Mộc Châu	*117,926,571,333*	-	*45,042,000,000*	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*3,000,000,000*	-	-	-
- Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	*10,000,000,000*	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**280,926,571,333**	**-**	**312,472,324,400**	**-**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	93,689,468,124	83,708,956,333
- Tổng Cty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà nội	19,820,130,346	7,153,468,063
- Công ty TNHH TM DV An Cường Phát	5,650,000,000	-
- Công ty TNHH Thương mại Đức Hy	19,350,097,920	4,671,087,170
Công ty cổ phần Domenal	2,259,745,000	1,795,620,215
Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long	2,984,896,400	2,984,896,400
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1,646,000	36,135,937,659
Công ty Cổ phần Nhất Nam	1,606,746,628	1,302,104,599
Công ty Cổ phần Vinmart	957,666,416	301,506,056
Công ty TNHH Lê Gia Huy	1,096,593,006	-
Công ty Cổ phần Tràng An	483,747,261	769,155,666
Công ty Cổ phần Tràng An 2	521,937,269	308,878,461
Công ty TNHH Một TV lọc hoá dầu Bình Sơn	867,582,145	358,839,361
Công ty CP Than Mông dương	424,512,000	509,414,400
Các khoản phải thu khách hàng khác	37,664,167,733	27,418,048,283
Phải thu hộ chăn nuôi về tiền bán thức ăn, vật tư	24,554,187,469	*20,601,840,637*
Các khoản phải thu khách hàng khác	6,009,599,740	*6,816,207,646*
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	93,689,468,124	**83,708,956,333**

Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	2,300,000,000	1,225,000,000	2,450,000,000	1,225,000,000
	2,300,000,000	**1,225,000,000**	**2,450,000,000**	**1,225,000,000**

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	26,505,526,173	-	28,461,272,549	-
Phải thu về cổ phần hóa	498,820,000	-	855,820,000	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	946,358,920	-	946,358,920	-
Tạm ứng	879,250,500	-	201,350,500	-
Ký quỹ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam CN Thăng Long	-	-	2,688,316,000	-
Phải thu Công ty Cổ Phần Domenal (lãi trả chậm tiền hàng)	-	-	1,066,577,224	-
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng	-	-	457,191,000	-
Phải thu từ lãi tiền gửi	8,170,386,732		6,358,108,051	-
Phải thu từ lãi tiền vay của Ctv CP Chăn nuôi Miền	-	-		
Phải thu từ hộ chăn nuôi	13,481,592,397	-	13,078,039,923	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	231,731,060	-
Phải thu khác ngắn hạn	2,529,117,624	-	2,577,779,871	-
b) Dài hạn	**60,000,000**	**-**	**60,000,000**	**-**
Ký cược, ký quỹ	60,000,000	-	60,000,000	-
Tổng	**26,565,526,173**	**-**	**28,521,272,549**	**-**

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

9 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh (1)	212,400,000	212,400,000	212,400,000	212,400,000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Cửu Long (2)	2,984,896,400	2,984,896,400	2,984,896,400	2,984,896,400
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	*2,300,000,000*	*2,300,000,000*	*2,450,000,000*	*2,450,000,000*
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ - Thương mại Xuân Thành JSC			683,052,000	683,052,000
- Công ty TNHH cơ điện Ritec	33,449,000	33,449,000	33,449,000	33,449,000
- Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Lương Mỹ	365,677,916	365,677,916	365,677,916	365,677,916
Tổng	**5,896,423,316**	**5,896,423,316**	**6,729,475,316**	**6,729,475,316**

(1) Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ.

(2) Khoản công nợ phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán là khoản phải thu tiền bán hàng đối với Công ty Cổ phầ Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Cửu Long. Hiện nay Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc tiến hành thu hồi công nợ và Giám đốc Chi nhánh - Ông Võ Đình Ân cam kết sẽ có biện pháp thu hồi khoản công nợ này, trong trường hợp không thu hồi được, Giám đốc chi nhánh sẽ chịu trách nhiệm cá nhân để thanh toán khoản công nợ trên.

(3) Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối vơi hợp đồng trên

10 . (4,5,6) Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn: Khoản công nợ phải thu đã quá hạn. Hiện nay TTTM&TBTH vẫn đang tiếp tục đôn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ.

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	139,432,638,727	-	137,033,923,305	-
Công cụ, dụng cụ	1,102,869,813	-	751,575,771	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17,645,242,737	-	127,407,956,516	-
Thành phẩm	99,043,870,733	-	326,717,514	-
Hàng hóa	18,993,662,597	(35,937,958)	43,905,928,630	(35,937,958)
Tổng	**276,218,284,607**	**(35,937,958)**	**309,426,101,736**	**(35,937,958)**

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**246,170,654**	**236,934,290**
- Chi phí tư vấn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật hệ thống biogaz	-	36,400,000
- Chi phí xây dựng các công trình tại Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	246,170,654	200,534,290
Sửa chữa lớn TSCĐ	**107,459,277**	**1,019,752,423**
- Chi phí nâng cấp, cải tạo nhà kho xưởng sản xuất An Khánh	-	950,676,364
- Chi phí sửa chữa chuồng chăn nuôi	107,459,277	69,076,059
Tổng	**353,629,931**	**1,256,686,713**

12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	56,364,429	48,998,482
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	56,364,429	48,998,482
b) Dài hạn	31,204,556,814	31,717,653,060
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7,694,660,945	10,207,845,789
- Đàn lợn sinh sản	21,757,902,452	20,667,392,127
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,751,993,417	263,522,540
- Giá trị lợi thế doanh nghiệp	-	126,250,000
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	452,642,604
Tổng	**31,260,921,243**	**31,766,651,542**

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết tại Phụ lục 02

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạ	95,245,649,736	95,245,649,736	89,503,102,196	89,503,102,196
- Công ty TNHH Evonik Việt Nam LLC	1,140,000,000	1,140,000,000	1,202,010,650	1,202,010,650
- Công ty Cổ phần Garin	275,000,000	275,000,000	-	-
- Công ty TNHH Zagro Việt Nam	1,877,381,000	1,877,381,000	-	-
TT giống GS lớn Trung ương	-	-		
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1,048,246,391	1,048,246,391	1,148,296,251	1,148,296,251
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Pháp Việt	921,696,000	921,696,000	1,902,641,600	1,902,641,600
- Công ty TNHH Thuốc Thú y Tân Tiến	1,267,954,488	1,267,954,488	1,202,270,045	1,202,270,045
- Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Thái Tân	2,295,084,000	2,295,084,000	-	-
- Ping Xiang Taian Trading Co.,LDT	-	-	896,280,862	896,280,862
- Malterie Du Chateau	6,173,590,722	6,173,590,722	-	-
Công ty TNHH Thương mại Tây bắc	1,013,690,241			786,154,738
Công ty Cổ phần SX & Phân phối Mai Nam	955,759,750			143,162,525
Công ty TNHH MTV TM DV và DL Sầm nưa	721,026,000			673,273,002
Công ty cổ phần Ngọc diệp	605,033,220			-
Công ty Cổ phần ĐT&XD Mộc châu	517,832,568			4,004,889,568
Phải trả hộ chăn nuôi tiền mua sữa	67,573,867,346			*61,663,763,161*
- Phải trả các đối tượng khác	8,859,488,010	8,859,488,010	83,151,602,788	*8,918,849,712*
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**95,245,649,736**	**95,245,649,736**	**89,503,102,196**	**89,503,102,196**
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty CP Tư vấn Giám sát và Xây dựng Bạch	200,262,888	200,262,888	200,262,888	200,262,888
- Ping Xiang Taian Trading Co.,LDT	772,358,538	772,358,538	772,358,538	772,358,538
Tổng	**972,621,426**	**972,621,426**	**972,621,426**	**972,621,426**

		31/12/2015		01/01/2015	
	Mối quan hệ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

	VND	VND	VND	VND
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Công ty Phát triển Chăn liên kết nuôi Betar			1,148,296,251	1,148,296,251
Tổng			**1,148,296,251**	**1,148,296,251**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	13,711,673,352			7,569,047,818
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	189,167,722			159,964,435
Thuế thu nhập cá nhân	38,520,721			102,661,488
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,346,081,500			1,244,081,500
Thuế khác	-			14,608,332
Tổng	**15,285,443,295**	**-**	**-**	**9,090,363,573**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	01/01/2015	Phải thu trong năm	Đã thu trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả	6,076,465,198	4,740,158,235
- Chi phí phải trả khác	452,578,850	56,127,651
b) Dài hạn		
Tổng	**6,529,044,048**	**4,796,285,886**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**109,035,027,750**	**62,981,640,042**
- Tài sản thừa chờ xử lý	200,723	200,723
- Kinh phí công đoàn	86,407,049	126,284,870
- Bảo hiểm xã hội	160,504,882	188,491,556
- Bảo hiểm y tế	480,240	65,208
- Phải trả về cổ phần hóa	498,820,000	855,820,000
- Bảo hiểm thất nghiệp	3,540,740	28,980
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1,857,191,000	1,857,191,000
- Chi phí tiền lương phải trả người lao động	-	4,675,720,000
- Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh Doanh vốn Nhà Nước	-	431,830,000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3,641,514,300	3,641,514,300
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	-	130,384,800
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi	-	34,761,708
- Cổ tức phải trả	76,846,046,000	27,081,976,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25,940,322,816	23,957,370,397
b) Dài hạn	**-**	**1,548,000,000**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	1,548,000,000
Tổng	**109,035,027,750**	**64,529,640,042**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ (%)	01/01/2015
	VND		VND
Vốn của Nhà nước	489,600,000,000	77.59	489,600,000,000
Công ty CP Dược và Vật tư Thú y	20,000,000,000	3.17	20,000,000,000
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI			76,500,000,000
Công ty CP Chứng khoán IB	30,000,000,000	4.75	
Công ty CP DĐT&PT Thống Nhất	46,500,000,000	7.37	
Cổ đông khác	44,910,000,000	7.12	44,910,000,000
Tổng	**631,010,000,000**	**100**	**631,010,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

(chỉ áp dụng với Công ty Cổ phần)	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*631,010,000,000*	*631,010,000,000*
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*631,010,000,000*	*631,010,000,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*34,705,550,000*	*25,240,400,000*

d) Cổ phiếu

(chỉ áp dụng với Công ty Cổ phần)	30/09/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63,101,000	63,101,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63,101,000	63,101,000
- Cổ phiếu phổ thông	*63,101,000*	*63,101,000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63,101,000	63,101,000
- Cổ phiếu phổ thông	*63,101,000*	*63,101,000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

đ) Cổ tức

(chỉ áp dụng với Công ty Cổ phần)	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	34,705,550,000	25,240,400,000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	*34,705,550,000*	*25,240,400,000*

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	713,705,520,506	672,874,735,175
Doanh thu cung cấp dịch vụ	319,527,809	577,786,752
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	1,318,520,000	965,513,000
Doanh thu khác	14,525,108	1,172,135,215

Tổng	**715,358,093,423**	**675,590,170,142**

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	12,005,538,610	23,488,824,380
Giảm giá hàng bán	18,032,756,540	
Hàng bạn bị trả lại		
Tổng	**30,038,295,150**	**23,488,824,380**

23 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	683,667,225,356	649,385,910,795
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	319,527,809	577,786,752
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	1,318,520,000	965,513,000
Doanh thu khác	14,525,108	1,172,135,215
Tổng	**685,319,798,273**	**652,101,345,762**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	595,328,175,326	547,781,632,156
Giá vốn của cung cấp dịch vụ	-	655,546,699
Giá vốn khác		
Tổng	**595,328,175,326**	**548,437,178,855**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,522,560,535	12,290,558,239
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	256,700,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	129,736,022	121,634,853
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1,457,666,111	-
Doanh thu tài chính khác	-	
Tổng	**13,109,962,668**	**12,668,893,092**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,667,145,074	444,332,805
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	183,457,880
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	7,200,000,000	
Chiết khấu thanh toán	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	127,528,516	6,136,612

Tổng	**9,994,673,590**	**633,927,297**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

(chỉ thuyết minh nếu số phát sinh là trọng yếu hoặc có biến động lớn)

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	583,170,467	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	23,472,944	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37,013,681	
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	31,551,559,978	
Chi phí dịch vận chuyển	7,405,878,904	
Chi phí khác bằng tiền	204,493,180	
Các khoản ghi giảm khác	16,759,765,291	-
Tổng	**56,565,354,445**	**84,834,563,314**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

(chỉ thuyết minh nếu số phát sinh là trọng yếu hoặc có biến động lớn)

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	10,040,593,108	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85,611,416	
Chi phí đồ dùng văn phòng	147,820,947	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	476,418,538	
Thuế, phí, lệ phí	104,298,762	
Trích lập dự phòng	2,984,896,400	
Phân bổ chi phí lợi thế kinh doanh	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	546,421,665	
Chi phí khác bằng tiền	3,460,365,120	
Tổng	**17,846,425,956**	**19,015,663,732**

29 . THU NHẬP KHÁC

(chỉ thuyết minh nếu số phát sinh là trọng yếu hoặc có biến động lớn)

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng	**9,395,870,052**	**6,158,453,352**

30 . CHI PHÍ KHÁC

(chỉ thuyết minh nếu số phát sinh là trọng yếu hoặc có biến động lớn)

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng	**4,926,990,205**	**6,310,246,486**

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý IV/2015	**Quý IV/2014**
	VND	**VND**
Lợi nhuận thuần sau thuế	11,152,249,018	9,550,726,977
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11,152,249,018	9,550,726,977
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	63,101,000	63,101,000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**176.74**	**151.36**

. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và định giá việt Nam, số dư đầu kỳ đã được phân loại theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc	Lê Nhân Đức	Bùi Đức Hoàn

PHỤ LỤC 01 : ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**95,778,391,941**	**95,778,391,941**	**-**	**99,173,690,640**	**99,173,690,640**	**20,651,592,813**
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và cây trồng Đông Triều 2006			-	1,528,413,568	1,528,413,568	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	4,614,583,308	4,614,583,308	-	3,864,583,308	3,864,583,308	-
- Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	1,573,869,086	1,573,869,086	-	1,573,869,086	1,573,869,086	1,573,869,086
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung ương	17,609,383,826	17,609,383,826	-	17,609,383,826	17,609,383,826	-
- Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	6,042,617,989	6,042,617,989	-	6,042,617,989	6,042,617,989	222,731,871
- Công ty Cổ phần Việt Phong	10,122,142,416	10,122,142,416	-	10,122,142,416	10,122,142,416	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia cầm			-	2,616,885,131	2,616,885,131	-
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	2,392,638,008	2,392,638,008	-	2,392,638,008	2,392,638,008	-
- Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2,629,745,540	2,629,745,540	-	2,629,745,540	2,629,745,540	-
- Công ty Cổ phần Giống & Vật tư CN Bắc Trung Bộ	655,437,752	655,437,752	-	655,437,752	655,437,752	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861,183,119	861,183,119	-	861,183,119	861,183,119	-
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	8,972,667,170	8,972,667,170	-	8,972,667,170	8,972,667,170	4,865,597,174
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3,318,973,219	3,318,973,219	-	3,318,973,219	3,318,973,219	-
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25,949,866,410	25,949,866,410	-	25,949,866,410	25,949,866,410	13,989,394,682
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	11,035,284,098	11,035,284,098	-	11,035,284,098	11,035,284,098	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**17,602,686,209**	**17,602,686,209**	**2,170,273,958**	**14,985,801,078**	**14,985,801,078**	**1,554,309,448**
- Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài gòn	4,098,734,693	4,098,734,693	264,527,591	4,098,734,693	4,098,734,693	264,527,591
- Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	1,899,327,884	1,899,327,884	248,082,721	1,899,327,884	1,899,327,884	248,082,721
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4,685,428,501	4,685,428,501	-	4,685,428,501	4,685,428,501	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia cầm	2,616,885,131	2,616,885,131	-			-
- Công ty Cổ phần sữa Đà Lạt	4,257,100,000	4,257,100,000	1,657,663,646	4,257,100,000	4,257,100,000	1,041,699,136
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	45,210,000	45,210,000	-	45,210,000	45,210,000	-
	113,381,078,150	**113,381,078,150**	**2,170,273,958**	**114,159,491,718**	**114,159,491,718**	**22,205,902,261**

PHỤ LỤC 01 : ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30%	30%	Chăn nuôi bò.
- Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Nam Định	39%	39%	Chăn nuôi gà.
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	27%	27%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	37%	37%	Kinh doanh dịch vụ, thương mại
- Công ty Cổ phần Việt Phong	Hồ Chí Minh	31%	31%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi.
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36%	36%	Chăn nuôi lợn.
- Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45%	45%	Chăn nuôi dê
- Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37%	37%	Dịch vụ phục vụ chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	34%	34%	Dịch vụ phục vụ chăn nuôi
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	35%	35%	Kinh doanh thương mại
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36%	36%	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36%	36%	Chăn nuôi gà.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	Hồ Chí Minh	35%	35%	Chăn nuôi lợn

PHỤ LỤC 01 : ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (Tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và liên kết trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu hồi gốc vay			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu súc sản Gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	-	2,739,850,000
Lãi vay phải thu trong kỳ			
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Công ty liên kết	-	9,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ			
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu súc sản Gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	669,430,000	502,072,500
- Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Công ty liên kết	-	48,600,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia cầm	Công ty liên kết	221,760,000	-

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia cầm	Hà Nội	17.08%	17.08%	Chăn nuôi gà
- Công ty Cổ phần Nông hải Súc sản Sài Gòn	Hồ Chí Minh	7.78%	7.78%	Kinh doanh thương mại
- Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Nha Trang	15.00%	15.00%	Chăn nuôi bò
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến và Xuất nhập khẩu	Hà Nội	17.12%	17.12%	Kinh doanh thương mại
- Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5.35%	5.35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- Công ty Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	0.29%	0.29%	Xây dựng

Phụ lục 02 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay Ngắn hạn	18,538,742,564	18,538,742,564	49,947,749,137	56,885,640,097	28,535,638,123	28,535,638,123
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hào (1)	7,462,140,311	7,462,140,311	-	-	7,462,140,311	7,462,140,311
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 (2)	5,000,000,000	5,000,000,000	25,000,000,000	24,566,000,000	4,566,000,000	4,566,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	-	-	3,571,649,897	5,964,100,208	2,392,450,311	2,392,450,311
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Vĩnh Phúc	-	-	-	2,109,010,051	2,109,010,051	2,109,010,051
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (3)	3,032,601,660	3,032,601,660	15,607,379,502	17,628,432,019	5,053,654,177	5,053,654,177
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	-	22,912,685,925	22,912,685,925	-	-
- Vay đối tượng khác (4)	700,000,000	700,000,000	1,001,376,000	2,460,978,273	4,252,383,000	4,252,383,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn (5)	1,744,000,000	1,744,000,000	9,189,400,000	9,345,400,000	1,900,000,000	1,900,000,000
- Hiệp hội miền Tây Nam vì sự phát triển Nông nghiệp quốc tế - Dự án ASODIA (6)	600,000,593	600,000,593	-	199,999,680	800,000,273	800,000,273
Vay dài hạn	-	-	-	600,000,480	600,000,480	600,000,480
- Hiệp hội miền Tây Nam vì sự phát triển Nông nghiệp quốc tế - Dự án ASODIA (6)		-		600,000,480	600,000,480	600,000,480
	18,538,742,564	**18,538,742,564**	**49,947,749,137**	**57,485,640,577**	**29,135,638,603**	**29,135,638,603**

Phụ lục 02 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Theo Công văn số 271008/NoMH-TD ngày 27/10/2008 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Mỹ Hào về việc thông báo số dư nợ gốc vay được khoanh nợ là 7.462.140.311 đồng và lãi vay tính đến thời điểm 01/10/2008 là 2.400.201.318 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 theo hợp đồng tín dụng số 1601-LAV-20140054 ngày 26/03/2015.

- Hạn mức tín dụng: 5 tỷ đồng.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh.
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng.
- Thời hạn vay: được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 6 tháng.
- Lãi suất vay: mức lãi suất cụ thể theo từng lần nhận nợ, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại.

(3) Theo Giấy nhận nợ Tài khoản vay số 21110001510542 thuộc Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCTĐĐ-TCN ngày 23/12/2014, nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay đến ngày 06/7/2015, hạn mức cho vay 25 tỷ đồng. Lãi suất cho vay 7%/năm. Hợp đồng cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.

(4) Khoản vay cá nhân không có thế chấp tài sản, lãi suất vay là 12%/năm, thời hạn 1 năm, vay để bổ sung vốn lưu động.

(5) Theo hợp đồng tín dụng số 4219-LAV-201500300 ngày 02/06/2015 Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam về việc vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng được vay là 2 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng, thời hạn cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay vốn mua sắm vật tư, nguyên liệu phục vụ hoạt động chăn nuôi lợn. Lãi suất cho vay trong hạn là 7%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại. Tài sản đảm bảo:

- Phương tiện vận tải tại Văn phòng Công ty và;
- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gồm nhà làm việc, hệ thống chuồng trại theo giấy chứng nhận số BI 824731 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 18/06/2013 kèm theo hợp đồng thuê đất số 258/HĐ/TĐ ngày 03/6/2014.

(6) Khoản vay mà Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu chịu trách nhận vốn từ tổ chức ASODIA của Pháp để thực hiện giải ngân cho các hộ chăn nuôi ở Mộc Châu để phát triển đàn bò. Công ty nhận vốn và giải ngân vốn cho các hộ chăn nuôi và thực hiện thu hồi gốc và lãi của các hộ chăn nuôi và chuyển trả cho tổ chức ASODIA theo tiền độ và lãi suất quy định trong hợp đồng hai bên đã ký kết.